



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	6 - 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 31

CH
CỘNG
HỢP
TỔNG
GIÁM ĐỐC

CH
CỘNG
HỢP
TỔNG
GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực có tên giao dịch là Power Investment Trade Services Company và tên viết tắt là PIST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 4 vào ngày 11 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 4 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hợp	Chủ tịch
Ông Thái Anh Tuấn	Thành viên
Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên
Ông Lê Minh Ba	Thành viên
Ông Nguyễn Phước Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Thái Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đào Nam Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Xuân Thái	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tân Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hoài	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực
Địa chỉ: Số 4 Nguyễn Siêu, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



ĐH
ÁNH
TNI
M Y
SC
PHO

305
CỘI
CỔ
TƯ
DK
HỆ
-T.P

Số: 537/2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực được lập ngày 25 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

12
1H
JAN
2015

12
VG
PH
TH
31
VI
H

Vấn đề khác

Không nhằm phủ định ý kiến nêu trên, Chúng tôi xin lưu ý người đọc về vấn đề sau: Do Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN đang trong giai đoạn đầu tư, chưa chính thức đi vào hoạt động nên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện lực.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm

số: 2202-2013-002-1



81,
TY
ÁN
ONG
V
ỰC
C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		413.139.514.443	404.422.948.687
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.897.381.768	15.228.924.479
111	1. Tiền		9.395.298.435	9.128.924.479
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.502.083.333	6.100.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	21.583.702.310	574.083.333
121	1. Đầu tư ngắn hạn		21.583.702.310	574.083.333
130	III. Các khoản phải thu		27.021.580.858	25.471.499.667
131	1. Phải thu của khách hàng		2.913.920.578	3.468.036.386
132	2. Trả trước cho người bán	5	22.402.822.033	19.019.560.401
135	5. Các khoản phải thu khác	6	2.286.741.874	3.183.822.257
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(581.903.627)	(199.919.377)
140	IV. Hàng tồn kho	7	351.008.116.854	361.758.957.311
141	1. Hàng tồn kho		351.008.116.854	361.758.957.311
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.628.732.653	1.389.483.897
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	110.586.806	163.732.884
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		293.590.598	238.991.888
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	1.006.238.637	526.164.622
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	10	218.316.612	460.594.503
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		171.536.083.363	166.506.455.979
220	II. Tài sản cố định		96.718.268.121	91.414.280.821
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	19.309.649.506	20.701.078.980
222	- Nguyên giá		33.523.671.719	33.594.090.788
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.214.022.213)	(12.893.011.808)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	6.435.000	13.455.000
228	- Nguyên giá		407.100.000	407.100.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(400.665.000)	(393.645.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	77.402.183.615	70.699.746.841
240	III. Bất động sản đầu tư	14	24.970.453.038	25.175.113.770
241	- Nguyên giá		25.925.536.454	25.925.536.454
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(955.083.416)	(750.422.684)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	49.150.000.000	49.150.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		46.150.000.000	46.150.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		3.000.000.000	3.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		697.362.204	767.061.388
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	194.850.204	514.549.388
268	3. Tài sản dài hạn khác		502.512.000	252.512.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		584.675.597.806	570.929.404.666

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		280.733.629.125	267.572.431.463
310	I. Nợ ngắn hạn		280.085.890.943	266.494.696.192
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	200.000.000.000	200.000.000.000
312	2. Phải trả cho người bán	18	68.484.142.674	52.086.087.343
313	3. Người mua trả tiền trước		191.498.000	153.490.400
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.906.132.767	1.778.840.969
315	5. Phải trả người lao động		2.147.244.975	1.273.077.190
316	6. Chi phí phải trả		186.824.732	225.526.265
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	6.989.208.963	10.734.982.793
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		180.838.832	242.691.232
330	II. Nợ dài hạn		647.738.182	1.077.735.271
333	3. Phải trả dài hạn khác	21	304.500.000	334.280.475
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		343.238.182	743.454.796
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		303.941.968.681	303.356.973.203
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	303.941.968.681	303.356.973.203
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		304.071.610.000	304.071.610.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.000.000.000	1.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.116.228.358	2.116.228.358
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		656.807.637	656.807.637
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.902.677.314)	(4.487.672.792)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		584.675.597.806	570.929.404.666

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý	105.222.249	105.222.249
5. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	93,40	-
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	391,05	391,00

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hân

Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huệ

Nguyễn Thị Thu Huệ

TP.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Thái Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	71.038.804.720	88.097.628.292
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.038.804.720	88.097.628.292
11	4. Giá vốn hàng bán	24	60.458.831.876	76.966.758.104
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.579.972.844	11.130.870.188
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	467.717.522	507.683.081
22	7. Chi phí tài chính		-	85.600
24	8. Chi phí bán hàng	26	1.120.234.568	1.804.260.548
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	9.569.177.783	14.008.514.970
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		358.278.015	(4.174.307.849)
31	11. Thu nhập khác	28	432.786.760	4.233.840.212
32	12. Chi phí khác	29	59.972.510	330.508
40	13. Lợi nhuận khác		372.814.250	4.233.509.704
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		731.092.265	59.201.855
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	146.096.787	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>584.995.478</u>	<u>59.201.855</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	19	2

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huệ

TP.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2015



Thái Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		731.092.265	59.201.855
	2. Điều chỉnh các khoản		1.445.254.813	1.417.871.070
02	- Khấu hao TSCĐ		1.670.310.096	1.925.554.151
03	- Các khoản dự phòng		381.984.250	-
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(607.039.533)	(507.683.081)
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.176.347.078	1.477.072.925
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.639.408.951)	(930.526.874)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.750.840.457	4.835.828.083
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		14.215.328.937	6.581.334.931
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		372.845.262	44.563.950
13	- Tiền lãi vay đã trả		(960.000.000)	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(645.307.447)	(729.648.837)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		108.603.579	10.274.131.720
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(499.493.129)	(3.753.854.608)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.879.755.786	17.798.901.290
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(6.805.591.043)	(207.783.088)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		175.276.390	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.210.090.960)	(574.083.333)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		29.200.471.983	500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		428.635.133	521.706.680
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.211.298.497)	239.840.259
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ		-	(1.523.204)
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(2.808.293.866)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(2.809.817.070)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.331.542.711)	15.228.924.479
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.228.924.479	-
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	11.897.381.768	15.228.924.479

Người lập biểu

Nguyen Ngoc Han

Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng

Nguyen Thi Thu Huoc

Nguyễn Thị Thu Huệ

TP. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2015



Thái Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực có tên giao dịch là Power Investment Trade Services Company và tên viết tắt là PIST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 4 vào ngày 11 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 4 Nguyễn Siêu, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 được thay đổi lần thứ 2 vào ngày 30/03/2009 là 841.000.000.000 VND. Vốn thực góp được phản ánh trong khoản mục Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411 tại thời điểm 31/12/2014 là 304.071.610.000 VND tương đương với 30.407.161 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Công ty	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản; Cho thuê xe du lịch.
- Khách sạn Du lịch Điện lực	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
- Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng tàu	Bà Rịa Vũng tàu	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Sân Giao dịch BDS Ngôi nhà Tương Lai.	TP Hồ Chí Minh	Sàn giao dịch bất động sản.

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm :

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Cuộc Sống Việt	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	Dịch vụ lữ hành

Công ty có công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm :

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN	TP Cần Thơ	65%	65%	Dịch vụ vui chơi giải trí

Lý do không hợp nhất: Do Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN đang trong giai đoạn đầu tư, chưa chính thức đi vào hoạt động nên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chưa được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ - Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện lực.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Cho thuê xe. Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ;
- Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay, đại lý bán ô tô;
- Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập, truy nhập internet tại trụ sở);
- Xây dựng công trình dân dụng, chuyên nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng công trình điện vừa và nhỏ, công trình thủy điện, nhiệt điện, khí và năng lượng điện;
- Mua bán văn phòng phẩm, mỹ phẩm, hàng gia dụng, xe ô tô, rơru;
- Sản xuất, mua bán thiết bị điện, viễn thông và cơ khí (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch);
- Bán buôn sắt, thép, kim loại khác, xi măng; gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số-15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 20 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 50 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận theo phương pháp thực thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	162.001.331	126.497.814
Tiền gửi ngân hàng	9.233.297.104	9.002.426.665
Các khoản tương đương tiền (*)	2.502.083.333	6.100.000.000
	11.897.381.768	15.228.924.479

(*) Tại ngày 31/12/2014, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 2.502.083.333 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Sài Gòn, với lãi suất lần lượt là 4,8%/năm và 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng	21.583.702.310	574.083.333
	21.583.702.310	574.083.333

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Củ Chi	6.180.398.914	6.930.398.914
Tạm ứng chi phí quản lý dự án Cần Khương	611.748.436	611.748.436
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Ninh Thuận	4.079.510.199	4.079.510.199
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Phú Quốc	11.169.707.350	7.146.662.986
Tạm ứng chi phí thực hiện dự án Peridot - Quận 8	82.588.824	170.979.866
Tạm ứng cho người bán khác	278.868.310	80.260.000
	22.402.822.033	19.019.560.401

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hợp tác xã Nông Công nghiệp (Chi phí đầu tư xây dựng)	-	1.000.000.000
Phải thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên	19.570.685	41.982.890
Phải thu Công ty Nam Long về dự án Công viên nước Cần Thơ và Cần Khương	628.037.690	628.037.690
Lãi dự thu của tiền gửi	90.764.890	51.682.501
Tạm ứng cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN	1.191.999.745	1.251.143.245
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Điện	25.407.210	25.407.210
Phải thu lệ phí trước bạ các căn hộ tại Chung cư Peridot	226.654.684	-
Phải thu khác - Văn phòng Công ty	24.249.197	43.152.178
Phải thu khác - Vietlife Travel	-	142.416.543
Phải thu khác - Khách sạn Du lịch Điện lực	74.004.471	-
Phải thu khác - Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	6.053.302	-
	2.286.741.874	3.183.822.257

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.661.362	31.662.524
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	350.985.455.492	361.727.294.787
	351.008.116.854	361.758.957.311

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Dự án xây dựng Chung cư An Dương Vương Điện lực (Chung cư Peridot) tại địa chỉ số 226/51 An Dương Vương, phường 16, quận 8, TP. Hồ Chí Minh để bán (*)	78.704.751.805	79.115.277.555
- Dự án xây dựng Cùm cao ốc Văn phòng - Trung tâm thương mại tại địa chỉ số 16 Âu Cơ, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh để bán. Hiện tại Công ty đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh (*)	272.280.703.687	282.556.565.967
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	-	55.451.265
	350.985.455.492	361.727.294.787

(*) Công ty đang thế chấp 1 phần dự án xây dựng Cùm Cao ốc Văn phòng - Trung tâm thương mại tại địa chỉ 16 Âu Cơ, quận Tân Phú giá trị 235 tỷ VND và 1 phần dự án xây dựng chung cư Peridot gồm 24 căn hộ cho khoản vay trái phiếu 200 tỷ VND của Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực.

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	110.586.806	163.732.884
	110.586.806	163.732.884

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	65.894.920
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.004.183.549	458.214.614
Thuế Thu nhập cá nhân	2.055.088	2.055.088
	1.006.238.637	526.164.622

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	209.316.612	451.594.503
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	9.000.000	9.000.000
	218.316.612	460.594.503

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.129.538.349	223.749.027	6.324.263.815	1.916.539.597	33.594.090.788
Số tăng trong năm	103.154.269	-	-	-	103.154.269
- XDCB hoàn thành	103.154.269	-	-	-	103.154.269
Số giảm trong năm	(93.794.000)	(49.124.400)	(30.654.938)	-	(173.573.338)
- Thanh lý TSCĐ	(93.794.000)	(49.124.400)	(30.654.938)	-	(173.573.338)
Số dư cuối năm	25.138.898.618	174.624.627	6.293.608.877	1.916.539.597	33.523.671.719
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.573.888.236	160.111.484	2.317.072.751	1.841.939.337	12.893.011.808
Số tăng trong năm	628.273.188	21.016.080	788.911.272	20.428.824	1.458.629.364
- Khấu hao TSCĐ	628.273.188	21.016.080	788.911.272	20.428.824	1.458.629.364
Số giảm trong năm	(57.839.621)	(49.124.400)	(30.654.938)	-	(137.618.959)
- Thanh lý TSCĐ	(57.839.621)	(49.124.400)	(30.654.938)	-	(137.618.959)
Số dư cuối năm	9.144.321.803	132.003.164	3.075.329.085	1.862.368.161	14.214.022.213
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.555.650.113	63.637.543	4.007.191.064	74.600.260	20.701.078.980
Tại ngày cuối năm	15.994.576.815	42.621.463	3.218.279.792	54.171.436	19.309.649.506

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.721.978.325 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý có nguyên giá là 407.100.000 VND, đến thời điểm 31/12/2014 khấu hao lũy kế của tài sản này là 400.665.000 VND. Trong đó, khấu hao trong năm 2014 là 7.020.000 VND.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Khu nhà vườn Côn Khương - Cần Thơ	31.133.987.565	31.133.987.565
- Khu biệt thự Củ Chi - HTX Hà Quang	26.316.471.598	26.316.471.598
- Khu làng vườn du lịch sinh thái Củ Chi	3.979.905.455	3.979.905.455
- Dự án khu nghỉ dưỡng Ninh Thuận	3.985.190.677	3.981.595.313
- Dự án khu biệt thự Phú Hòa Đông huyện Củ Chi	4.750.000.000	3.000.000.000
- Dự án khu nghỉ dưỡng Phú Quốc	6.976.360.488	1.924.105.360
- Dự án khách sạn du lịch Điện lực Đà Lạt	183.523.176	183.523.176
- Cải tạo nâng cấp khách sạn du lịch Vũng Tàu	76.744.656	180.158.374
	77.402.183.615	70.699.746.841

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.692.500.000	10.233.036.454	25.925.536.454
- Khu đất dự án Hoàng Tâm tỉnh Cà Mau	11.941.300.000	-	11.941.300.000
- Nhà số 25-25A Tăng Bạt Hổ, quận Bình Thạnh	3.751.200.000	10.233.036.454	13.984.236.454
Số dư cuối năm	15.692.500.000	10.233.036.454	25.925.536.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	750.422.684	750.422.684
Số tăng trong năm	-	204.660.732	204.660.732
- Khấu hao nhà số 25-25A Tăng Bạt Hổ, Bình Thạnh	-	204.660.732	204.660.732
Số dư cuối năm	-	955.083.416	955.083.416
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15.692.500.000	9.482.613.770	25.175.113.770
Tại ngày cuối năm	15.692.500.000	9.277.953.038	24.970.453.038
Trong đó:			
- Khu đất dự án Hoàng Tâm - Cà Mau	11.941.300.000	-	11.941.300.000
- Nhà số 25-25A Tăng Bạt Hổ quận Bình Thạnh	3.751.200.000	9.277.953.038	13.029.153.038

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	46.150.000.000	46.150.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN (*)	46.150.000.000	46.150.000.000
Đầu tư dài hạn khác	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Điện lực Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000
	49.150.000.000	49.150.000.000

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện lực đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN số tiền là 46.150.000.000 VND chiếm tỷ lệ 65% vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801178692 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 27 tháng 10 năm 2011. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN là hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trò chơi giải trí công viên nước). Do Công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, chưa chính thức đi vào hoạt động nên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty con chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng cổ phần	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Xây dựng Điện lực VN	300.000	3.000.000.000	3.000.000.000
		3.000.000.000	3.000.000.000

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	514.549.388	512.176.822
Số tăng trong năm	52.131.819	530.131.966
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(371.831.003)	(527.759.400)
Số dư cuối năm	194.850.204	514.549.388
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	194.850.204	459.549.388
Chi phí phân bổ khác	-	55.000.000
	194.850.204	514.549.388

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực (*)	200.000.000.000	200.000.000.000
	200.000.000.000	200.000.000.000

108
NH
3 TY
KIẾ
IAI
/ - T.I

28
3 T
HÀ
IUC
1 V
L
HC

Thông tin bổ sung cho khoản nợ dài hạn đến hạn trả

(*) Công ty phát hành 200 trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực (Ký hiệu: PIST0110) ngày 01 tháng 12 năm 2010, mỗi trái phiếu mệnh giá 1 tỷ VND, hình thức trái phiếu ghi sổ có kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu 14,5%/năm, lãi suất năm thứ 2 là 15%/năm. Tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư cho dự án Cụm cao ốc Văn phòng- Trung tâm thương mại số 16 Âu Cơ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Ngày 02 tháng 12 năm 2012 đến kỳ hạn trả nợ gốc. Công ty đã được nhà đầu tư gia hạn thời gian trả nợ đến 02/12/2015.

18 . PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi phát hành trái phiếu (*)	39.678.888.886	40.638.888.886
Khối lượng xây dựng hoàn thành Dự án Chung cư Peridot	1.531.241.183	710.665.816
Tạm giữ tiền bảo hành công trình Dự án Chung cư Peridot	6.155.171.746	7.602.871.843
Tạm ứng vốn đợt 1 theo hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư kinh Doanh Địa ốc Hưng Thịnh	20.000.000.000	-
Phải trả người bán về các chi phí SXKD - Văn phòng	178.644.062	1.585.099.095
Phải trả người bán về các chi phí SXKD - Khách sạn Vũng Tàu	287.026.397	493.956.592
Phải trả người bán về các chi phí SXKD - Khách sạn DL Điện lực	154.000.000	-
Phải trả người bán về các chi phí SXKD - Vietlife Travel	499.170.400	-
	68.484.142.674	51.031.482.232

(*) Công ty phát hành 200 tỷ VND trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực (Ký hiệu: PIST0110) ngày 01 tháng 12 năm 2010, lãi trái phiếu còn phải trả Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực như sau:
- Năm 2012, lãi suất 15%/năm: 30.500.000.000 VND. Năm 2013, lãi suất 5%/năm: 10.138.888.886 VND.
- Tháng 08/2014 Công ty đã thanh toán tiền lãi 960.000.000 VND. Nợ lãi trái phiếu còn phải trả đến 31/12/2014 là 39.678.888.886 VND.

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	550.393.764	503.377.399
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.758.275	-
Thuế Thu nhập cá nhân	48.389.802	112.790.188
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	1.260.590.926	1.156.492.838
Các loại thuế khác	-	6.180.544
	1.906.132.767	1.778.840.969

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ	4.135.862	25.393.760
Cổ tức phải trả cổ đông do sáp nhập Công ty CP Xây lắp điện	334.556.200	334.556.200
Cổ tức năm 2010 còn phải trả	538.683.088	541.181.488
Cổ đông góp vốn đợt 3 và đợt 4 (*)	4.815.717.600	4.815.717.600
Phải trả 2% phí bảo trì căn hộ	981.268.664	963.054.440
Phải trả Công ty Điện lực 2 ghi nhận từ sáp nhập Công ty CP Xây lắp điện	-	3.678.599.593
Phải trả tiền khách hàng đặt cọc thuê căn hộ Peridot	138.600.000	107.000.000
Phải trả tiền khách hàng đặt cọc khác	28.300.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	147.947.549	269.479.712
	6.989.208.963	10.734.982.793

(*) Số tiền cổ đông góp vốn đang chờ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho tăng vốn chủ sở hữu.

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận đặt cọc cho thuê sàn thương mại tại chung cư Peridot-HTX Hà Quang	120.000.000	120.000.000
Nhận đặt cọc tiền thuê nhà 25-25A Tăng Bạt Hồ, quận Bình Thạnh	87.000.000	116.780.475
Nhận tiền đặt cọc cho thuê khu Massage-khách sạn Vũng tàu	97.500.000	97.500.000
	304.500.000	334.280.475

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực
Địa chỉ: Số 4 Nguyễn Siêu, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	304.073.133.204	1.000.000.000	2.116.228.358	656.807.637	(4.551.874.647)	303.294.294.552
Hoàn nhập thù lao HĐQT	-	-	-	-	5.000.000	5.000.000
Lãi năm trước	-	-	-	-	59.201.855	59.201.855
Giảm vốn năm trước	(1.523.204)	-	-	-	-	(1.523.204)
Số dư cuối năm trước	304.071.610.000	1.000.000.000	2.116.228.358	656.807.637	(4.487.672.792)	303.356.973.203
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	584.995.478	584.995.478
Số dư cuối năm nay	304.071.610.000	1.000.000.000	2.116.228.358	656.807.637	(3.902.677.314)	303.941.968.681

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Điện lực miền Nam	85.036.640.000	28%	85.036.640.000	28%
Tổng Công ty Điện lực TP.HCM	7.000.000.000	2%	7.000.000.000	2%
Các cổ đông khác	212.034.970.000	70%	212.034.970.000	70%
	304.071.610.000	100%	304.071.610.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	304.071.610.000	304.073.133.204
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	(1.523.204)
- Vốn góp cuối năm	304.071.610.000	304.071.610.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84.100.000	84.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.407.161	30.407.161
- Cổ phiếu phổ thông	84.100.000	30.407.161
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.407.161	30.407.161
- Cổ phiếu phổ thông	30.407.161	30.407.161

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.116.228.358	2.116.228.358
Quỹ dự phòng tài chính	656.807.637	656.807.637
	2.773.035.995	2.773.035.995

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu dịch vụ lữ hành, vé máy bay	30.701.043.935	40.832.224.975
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	25.866.830.105	25.603.962.386
Doanh thu kinh doanh bất động sản (*)	12.956.770.660	19.786.823.419
Doanh thu dịch vụ cho thuê xe	10.818.182	692.619.089
Doanh thu cho thuê nhà	794.109.338	989.998.423
Doanh thu dịch vụ khác	709.232.500	192.000.000
	<u>71.038.804.720</u>	<u>88.097.628.292</u>

(*) Chi tiết doanh thu kinh doanh bất động sản trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Chuyển nhượng 1 phần dự án 16 - Âu Cơ (3.304,1 m2)	10.391.354.220	13.640.986.920
- Chuyển nhượng căn hộ Chung cư Peridot	2.565.416.440	6.145.836.499
	<u>12.956.770.660</u>	<u>19.786.823.419</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn dịch vụ lữ hành, vé máy bay	28.116.782.483	38.095.487.033
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	18.505.607.596	17.912.413.566
Giá vốn kinh doanh bất động sản (*)	13.103.734.592	19.784.936.057
Giá vốn hoạt động cho thuê xe	4.784.764	969.260.716
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà	199.014.386	204.660.732
Giá vốn dịch vụ khác	528.908.055	-
	<u>60.458.831.876</u>	<u>76.966.758.104</u>

(*) Chi tiết giá vốn kinh doanh bất động sản trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Chuyển nhượng 1 phần dự án 16 - Âu Cơ (3.304,1 m2)	10.538.318.152	13.639.099.558
- Chuyển nhượng căn hộ Chung cư Peridot	2.565.416.440	6.145.836.499
	<u>13.103.734.592</u>	<u>19.784.936.057</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	467.717.522	507.683.081
	<u>467.717.522</u>	<u>507.683.081</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu và đồ dùng văn phòng	-	1.640.000
Chi phí nhân công	359.447.612	298.419.094
Chi phí hoa hồng môi giới	370.776.060	666.816.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.711.087	28.852.606
Chi phí khác bằng tiền	384.299.809	808.531.953
	1.120.234.568	1.804.260.548

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu và đồ dùng văn phòng	199.190.760	466.652.332
Chi phí nhân công	4.241.160.955	7.194.103.539
Chi phí khấu hao	355.807.046	1.626.207.497
Thuế và các khoản phí, lệ phí	1.109.290.706	1.275.785.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	879.628.889	1.361.079.697
Chi phí khác bằng tiền	2.402.115.177	2.084.685.922
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	381.984.250	-
	9.569.177.783	14.008.514.970

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	175.276.390	-
Thu tiền môi giới, hoa hồng	53.017.136	77.272.729
Thu hồi tiền đặt cọc thuê nhà do khách hàng hủy hợp đồng trước hạn	156.780.475	-
Khoản chênh lệch giá trị công viên nước Cần Thơ do xác định lại vốn góp theo Biên bản xác định góp vốn số 278/BB-PIST-KT ngày 21/06/2013	-	4.095.000.000
Thu nhập khác	47.712.759	61.567.483
	432.786.760	4.233.840.212

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ	35.954.379	-
Chi phí khác	24.018.131	330.508
	59.972.510	330.508

DĐ
 ANP
 TNH
 MTC
 JC
 HOC
 10
 CC
 CC
 T
 D
 H
 T

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	731.092.265	59.201.855
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ - PIST	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con - Vietlife Travel	146.096.787	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	146.096.787	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(458.214.614)	271.434.223
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(645.307.447)	(729.648.837)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(957.425.274)	(458.214.614)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	584.995.478	59.201.855
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	584.995.478	59.201.855
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	30.407.161	30.407.161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	2

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.447.259.188	451.916.591
Chi phí nhân viên	5.551.972.154	7.186.989.195
Chi phí khấu hao	1.670.310.096	1.626.207.497
Thuế và lệ phí	1.109.290.706	1.270.725.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	885.339.976	1.349.917.454
Chi phí khác bằng tiền	3.584.459.782	4.125.663.637
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	381.984.250	-
	14.248.631.902	16.011.419.719

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.897.381.768	-	15.228.924.479	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.200.662.452	(581.903.627)	6.651.858.643	(199.919.377)
Các khoản cho vay	21.583.702.310	-	574.083.333	-
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	41.681.746.530	(581.903.627)	25.454.866.455	(199.919.377)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	200.000.000.000	200.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	75.777.851.637	63.155.350.611
Chi phí phải trả	186.824.732	225.526.265
	275.964.676.369	263.380.876.876

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất cố lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.897.381.768	-	-	11.897.381.768
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.618.758.825	-	-	4.618.758.825
Các khoản cho vay	21.583.702.310	-	-	21.583.702.310
Đầu tư dài hạn	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
	38.099.842.903	-	3.000.000.000	41.099.842.903
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.228.924.479	-	-	15.228.924.479
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.451.939.266	-	-	6.451.939.266
Các khoản cho vay	574.083.333	-	-	574.083.333
Đầu tư dài hạn	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
	22.254.947.078	-	3.000.000.000	25.254.947.078

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	75.473.351.637	304.500.000	-	75.777.851.637
Chi phí phải trả	186.824.732	-	-	186.824.732
	275.660.176.369	304.500.000	-	275.964.676.369
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	62.821.070.136	334.280.475	-	63.155.350.611
Chi phí phải trả	225.526.265	-	-	225.526.265
	263.046.596.401	334.280.475	-	263.380.876.876

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh dịch vụ lữ hành	Kinh doanh bất động sản	Kinh doanh dịch vụ khách sạn	Kinh doanh hoạt động khác	Tổng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	30.701.043.935	12.956.770.660	25.866.830.105	1.514.160.020	71.038.804.720
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.584.261.452	(146.963.932)	7.361.222.509	781.452.815	10.579.972.844
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	103.154.269	-	103.154.269
Tài sản bộ phận	7.619.552.209	572.439.869.319	4.616.176.278	-	584.675.597.806
Tổng tài sản	7.619.552.209	572.439.869.319	4.616.176.278	-	584.675.597.806
Nợ phải trả của các bộ phận	807.519.543	276.202.420.987	3.723.688.595	-	280.733.629.125
Tổng nợ phải trả	807.519.543	276.202.420.987	3.723.688.595	-	280.733.629.125

Báo cáo theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng			
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>			
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	11.078.394.220	13.979.986.919
<i>Tại Công ty Vietlife Travel</i>			
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	12.497.788.772	-

<i>Tại Khách sạn Vũng Tàu</i>			
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	4.781.226.361	3.750.989.085
<i>Tại Khách sạn Du lịch Điện lực</i>			
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	4.034.641.090	3.428.775.452

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
		VND	VND

Phải thu

<i>Tại Văn phòng Công ty</i>			
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	6.500.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN	Công ty con	1.191.999.745	1.251.143.245
<i>Tại Khách sạn Vũng Tàu</i>			
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	125.730.000
<i>Tại Khách sạn Du lịch Điện lực</i>			
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	21.399.200
<i>Tại Công ty Vietlife Travel</i>			
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	564.814.000	1.319.390.640

Phải trả

<i>Tại Văn phòng Công ty</i>			
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	3.685.266.259

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT Công ty	901.107.632	762.768.320

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực
Địa chỉ: Số 4 Nguyễn Siêu, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huệ

TP.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc 

